TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 733 /BTS-TCKT
V/v công bố thông tin về BCTC quý 1 năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 19 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:
- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2024 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

- Mã chứng khoán: BTS.
- Địa chỉ: Xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.
- Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.
- Email: vanphong@vicembutson.com.vn.
- Website: www.vicembutson.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024.

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/4/2024 tại đường dẫn: www.vicembutson.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên từ ngày 01/01/2024 đến nay: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, TGĐ Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:
- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN quý 1/2024;
- Báo cáo tài chính quý 1/2024.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Phạm Trần Việt

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 732 /BTS-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 19 tháng 4 năm 2024

Kính gửi:
- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận trên Báo cáo tài chính quý 1/2024 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2024 lỗ 55,481 tỷ đồng và lỗ nhiều hơn 40,352 tỷ đồng so với quý 1/2023 (lỗ 15,129 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ xi măng quý 1 năm 2024 chỉ đạt 544.285,13 tấn giảm 122.303,92 tấn so với quý 1 năm 2023 (666.589,05 tấn), dẫn đến doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1 năm 2024 sụt giảm mạnh làm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2024 lỗ và lỗ nhiều hơn so với cùng kỳ năm 2023.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TGĐ Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Phạm Trần Việt

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Hà Nam, ngày 19 tháng 4 năm 2024

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-28

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM"). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Đào Tuấn Khôi	Chủ tịch HĐQT
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Bà	: Lê Thị Khanh	Thành viên
Ông	: Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông	: Lê Huy Quân	Thành viên độc lập
Ông	: Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Bà	: Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Lưu Vũ Cầm	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 19 tháng 4 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

MSDN: 0700117... CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN H. KIM BẢNG - T. HÀ NAM

Đỗ Tiến Trình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**913.595.222.915**	**935.003.870.182**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**54.125.385.998**	**134.944.548.241**
1. Tiền	111		54.125.385.998	134.944.548.241
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**215.377.182.907**	**104.835.734.943**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	128.354.739.248	49.701.517.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	5.762.277.859	1.149.062.695
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	81.260.165.800	53.985.154.959
III. Hàng tồn kho	**140**		**599.816.986.931**	**655.452.991.740**
1. Hàng tồn kho	141	7	599.816.986.931	655.452.991.740
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**44.275.667.079**	**39.770.595.258**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	16.215.350.973	10.491.492.434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.218.924.547	25.409.032.252
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	3.841.391.559	3.870.070.572
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.615.320.925.649**	**2.563.577.855.173**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**12.159.219.511**	**12.159.219.511**
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	12.159.219.511	12.159.219.511
II. Tài sản cố định	**220**		**2.390.689.589.717**	**2.013.177.659.734**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.386.146.303.042	2.008.369.683.950
- Nguyên giá	222		*7.302.110.399.841*	*6.866.382.663.503*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(4.915.964.096.799)*	*(4.858.012.979.553)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	4.543.286.675	4.807.975.784
- Nguyên giá	228		*8.157.795.000*	*8.157.795.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(3.614.508.325)*	*(3.349.819.216)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**157.421.272.609**	**487.560.058.269**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	157.421.272.609	487.560.058.269
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**55.050.843.812**	**50.680.917.659**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	55.050.843.812	50.680.917.659
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.528.916.148.564**	**3.498.581.725.355**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.316.194.901.262**	**2.230.379.469.393**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.149.439.314.659**	**2.062.623.072.645**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.006.263.031.374	968.938.154.916
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	18.617.754.215	22.669.620.545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	10.287.988.317	6.755.617.765
4. Phải trả người lao động	314		1.804.031.690	984.473.843
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	41.572.619.048	34.557.174.867
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	66.636.662.595	40.152.750.477
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.003.365.755.909	987.060.437.803
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		891.471.511	1.504.842.429
II. Nợ dài hạn	**330**		**166.755.586.603**	**167.756.396.748**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	155.183.349.237	156.496.877.237
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		11.572.237.366	11.259.519.511
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.212.721.247.302**	**1.268.202.255.962**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	17	**1.212.721.247.302**	**1.268.202.255.962**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	122.757.475.903
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(145.634.808.601)	(90.153.799.941)
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối năm trước	*421a*		*(90.153.799.941)*	*6.100.864.788*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*(55.481.008.660)*	*(96.254.664.729)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.528.916.148.564**	**3.498.581.725.355**

Hà Nam, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Cồ Thị Thu Hiền	Phạm Trần Việt	Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	19	**542.421.276.420**	692.037.926.939	**542.421.276.420**	692.037.926.939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	27.468.049.754	39.243.356.434	27.468.049.754	39.243.356.434
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	19	**514.953.226.666**	**652.794.570.505**	**514.953.226.666**	**652.794.570.505**
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	20	**515.765.233.045**	608.677.029.206	**515.765.233.045**	608.677.029.206
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		(812.006.379)	44.117.541.299	(812.006.379)	44.117.541.299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	16.729.133	185.142.771	16.729.133	185.142.771
7. Chi phí tài chính	22	2	20.791.832.591	23.765.355.849	20.791.832.591	23.765.355.849
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*18.162.403.234*	*22.544.385.679*	*18.162.403.234*	*22.544.385.679*
8. Chi phí bán hàng	25	23	23.055.357.791	20.029.539.047	23.055.357.791	20.029.539.047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	20.542.811.788	23.662.136.551	20.542.811.788	23.662.136.551
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		(65.185.279.416)	(23.154.347.377)	(65.185.279.416)	(23.154.347.377)
11. Thu nhập khác	31	25	10.684.141.847	9.329.485.617	10.684.141.847	9.329.485.617
12. Chi phí khác	32	26	979.871.091	1.303.906.024	979.871.091	1.303.906.024
13. Lợi nhuận khác	**40**		**9.704.270.756**	**8.025.579.593**	**9.704.270.756**	**8.025.579.593**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	**50**		(55.481.008.660)	(15.128.767.784)	(55.481.008.660)	(15.128.767.784)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	0	0
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		(55.481.008.660)	(15.128.767.784)	(55.481.008.660)	(15.128.767.784)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		(449)	(122)	(449)	(122)

Hà Nam, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Cồ Thị Thu Hiền	Phạm Trần Việt	Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(55.481.008.660)**	**(15.128.767.784)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	58.853.806.355	51.755.576.812
- Các khoản dự phòng	03	312.717.855	304.883.514
- Lỗ CLTG đánh giá lại các mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.505.664.007	
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.729.133)	(185.142.771)
- Chi phí lãi vay	06	18.162.403.234	22.544.385.679
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	***23.336.853.658***	***59.290.935.450***
- Tăng các khoản phải thu	09	(109.322.661.246)	(176.462.465.986)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	55.636.004.809	(1.154.083.293)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	9.934.178.591	(83.108.109.405)
- Tăng chi phí trả trước	12	(10.093.784.692)	(7.713.978.626)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.101.992.470)	(22.931.879.077)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(587.239.379)	(78.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***(49.198.640.729)***	***(232.157.580.937)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(46.628.395.513)	(33.686.769.315)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	50.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.729.133	185.142.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(46.611.666.380)***	***16.498.373.456***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	428.260.947.924	573.341.980.963
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(413.269.157.818)	(448.890.583.002)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(645.240)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***14.991.144.866***	***124.451.397.961***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(80.819.162.243)**	**(91.207.809.520)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**134.944.548.241**	**138.549.663.705**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**54.125.385.998**	**47.341.854.185**

Hà Nam, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Cồ Thị Thu Hiền	Phạm Trần Việt	Đỗ Tiến Trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (" Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM"). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 31/3/2024, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

1/ Xí nghiệp Tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng
3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 1.193 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.191 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Trang thiết bị văn phòng	03 - 07
Phần mềm máy tính	02 - 05

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm, thời gian sử dụng ước tính.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu

nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/3/2024 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

4 . TIỀN

	31/3/2024	01/01/2024
Tiền	54.125.385.998	134.944.548.241
Cộng	**54.125.385.998**	**134.944.548.241**

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

	31/3/2024	01/01/2024
Công ty cổ phần thương mại Thành Nam	24.758.932.164	
Công ty TNHH Trọng Vinh	6.346.952.661	2.104.092.241
Công ty TNHH Việt Đức	7.692.927.465	
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Thương mại Viết Nam		12.167.999.999
Công ty CP phát triển công nghệ tài nguyên môi trường	4.393.793.964	5.093.793.964
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	66.384.196.551	11.550.666.434
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	18.777.936.443	18.784.964.651
Cộng	**128.354.739.248**	**49.701.517.289**

5.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	31/3/2024	01/01/2024
Các khoản trả trước cho người bán khác	5.762.277.859	1.149.062.695
Cộng	**5.762.277.859**	**1.149.062.695**

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2024	01/01/2024
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	71.536.798.854	40.124.938.887
Phải thu tiền điện nước	738.684.973	763.840.888
Phải thu khác	5.808.681.973	9.920.375.184
Phải thu các bên liên quan	3.176.000.000	3.176.000.000
Cộng	**81.260.165.800**	**53.985.154.959**

6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/3/2024	01/01/2024
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	12.159.219.511	12.159.219.511
Cộng	**12.159.219.511**	**12.159.219.511**

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, ký quỹ tại Cảng Bút Sơn

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2024	01/01/2024
Nguyên liệu, vật liệu	346.374.531.976	340.322.221.395
Công cụ, dụng cụ	125.771.197	476.414.838
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	216.052.918.526	266.803.897.927
Thành phẩm	37.263.765.232	47.850.457.580
Cộng	**599.816.986.931**	**655.452.991.740**

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/3/2024	01/01/2024
- Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	79.591.084.009
- Dự án nhiệt thừa khí thải	6.816.903.835	382.372.990.799
- Sửa chữa TSCĐ	45.455.098.681	
- Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn, mỏ Hòa Bình...)	25.558.186.084	25.595.983.461
Cộng	**157.421.272.609**	**487.560.058.269**

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2024	01/01/2024
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.262.588.413	1.262.588.413
Bảo hiểm	278.626.875	596.503.811
Gạch chịu lửa	8.391.131.631	4.946.797.898
Bi nghiền, tấm lót	6.283.004.054	3.667.250.908
Các khoản khác		18.351.404
Cộng	**16.215.350.973**	**10.491.492.434**

11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2024	01/01/2024
Sửa chữa tài sản	3.411.495.006	4.140.590.004
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.742.568.449	9.052.767.537
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	5.456.661.800	7.561.154.033
Gạch chịu lửa, tấm lót	27.974.712.066	18.926.156.014
Lợi thế thương mại Cảng	8.760.145.631	8.856.410.969
Các khoản khác	2.705.260.860	2.143.839.102
Cộng	**55.050.843.812**	**50.680.917.659**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

12.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

	31/3/2024	01/01/2024
Công ty CP cơ khí xây dựng AMECC	41.108.054.625	47.388.020.504
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	78.958.761.304	78.958.761.304
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Nam Phương	66.427.798.589	22.738.104.180
Công ty cổ phần nhựa bao bì Vinh	45.716.408.282	45.907.793.386
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	69.751.918.891	57.536.910.592
Phải trả người bán ngắn hạn khác	306.074.989.586	308.363.041.886
Phải trả cho các bên liên quan	398.225.100.097	408.045.523.064
Cộng	**1.006.263.031.374**	**968.938.154.916**

12.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

	31/3/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ vận tải Hải Anh	2.075.785.470	3.988.195.724
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Mai Thành Anh	2.918.358.411	486.524.299
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hương Bổng	970.458.284	359.356.239
Công ty TNHH Phú Thái	454.784.309	2.160.765.259
Công ty cổ phần thương mại Thành Nam		1.649.379.214
Công ty TNHH vàng bạc và thương mại dịch vụ Tiến Lực	1.371.225.084	1.612.156.727
Các khách hàng khác	10.086.431.194	10.139.585.221
Các bên liên quan trả tiền trước	740.711.463	2.273.657.862
Cộng	**18.617.754.215**	**22.669.620.545**

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	31/3/2024	01/01/2024
Thuế thu nhập cá nhân	735.046.118	263.773.316
Thuế tài nguyên	5.585.957.902	3.575.421.544
Phí bảo vệ môi trường	2.586.838.391	1.450.546.505
Phí cấp quyền, phí khai thác tài nguyên nước	1.380.145.906	1.465.876.400
Cộng	**10.287.988.317**	**6.755.617.765**

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	3.467.157.833	2.998.999.132
Lãi vay phải trả các bên liên quan	3.582.958.905	3.582.958.905
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ		14.325.839.831
Mua nguyên vật liệu	31.035.715.502	10.371.756.705
Chi phí phải trả khác	3.486.786.808	3.277.620.294
Cộng	**41.572.619.048**	**34.557.174.867**

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế	11.361.892.545	4.065.882.769
Cổ tức phải trả	43.392.070	44.037.310
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.956.472.880	5.767.925.298
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	30.274.905.100	30.274.905.100
Cộng	**66.636.662.595**	**40.152.750.477**

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2024	01/01/2024
Vốn góp của Nhà nước	982.489.390.000	982.489.390.000
Tỷ lệ	*79,5%*	*79,5%*
Vốn góp của các đối tượng khác	253.109.190.000	253.109.190.000
Tỷ lệ	*20,5%*	*20,5%*
Cộng (100%)	**1.235.598.580.000**	**1.235.598.580.000**

c) Cổ phiếu

	31/3/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.559.858	123.559.858
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu phổ thông	*123.559.858*	*123.559.858*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu phổ thông	*123.559.858*	*123.559.858*
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(55.481.008.660)**	**(15.128.767.784)**
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	123.559.858	123.559.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(449)**	**(122)**

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/3/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	63,74	70,34

19 . DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
Doanh thu bán xi măng	482.751.984.363	638.984.831.085
Doanh thu bán Clinker	57.076.192.800	49.130.620.546
Doanh thu khác	2.593.099.257	3.922.475.308
Cộng	**542.421.276.420**	**692.037.926.939**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**27.468.049.754**	**39.243.356.434**
Chiết khấu thương mại	27.468.049.754	39.243.356.434
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**514.953.226.666**	**652.794.570.505**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
Giá vốn xi măng	444.196.433.268	551.067.140.492
Giá vốn Clinker	70.009.837.184	55.760.092.342
Giá vốn khác	1.558.962.593	1.849.796.372
Cộng	**515.765.233.045**	**608.677.029.206**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.729.133	185.142.771
Cộng	**16.729.133**	**185.142.771**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
Lãi tiền vay	18.162.403.234	22.544.385.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.505.664.007	
Chiết khấu thanh toán	1.123.765.350	1.220.970.170
Cộng	**20.791.832.591**	**23.765.355.849**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
Chi phí nhân viên	5.095.209.099	6.225.990.504
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	939.385.517	675.951.933
Chi phí khấu hao	415.872.813	317.473.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	16.604.890.362	12.810.123.022
Cộng	**23.055.357.791**	**20.029.539.047**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
Chi phí nhân viên	6.472.095.582	8.429.329.891
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.778.936.158	2.130.687.149
Chi phí khấu hao	1.442.100.951	1.589.017.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	10.849.679.097	11.513.101.617
Cộng	**20.542.811.788**	**23.662.136.551**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
Thu nhập từ xử lý bùn thải, cát thải, chất thải nguy hại…	10.446.889.760	9.182.576.080
Thu nhập khác	237.252.087	146.909.537
Cộng	**10.684.141.847**	**9.329.485.617**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
Chi phí khác	979.871.091	1.303.906.024
Cộng	**979.871.091**	**1.303.906.024**

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
Chi phí nhân viên	42.433.628.542	52.246.004.604
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	329.540.173.375	533.933.711.176
Chi phí khấu hao	58.372.383.808	51.240.046.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	67.679.545.150	73.519.946.351
Cộng	**498.025.730.875**	**710.939.708.646**

28 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	7.011.654.819	18.366.275.441
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân - Clinker, quyền sử dụng nhãn hiệu		2.015.861.849
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Clinker	30.005.173.800	
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Xử lý bùn tổng hợp,....	865.149.780	857.546.910
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Dịch vụ tại Cảng	511.306.888	990.674.465
Công ty CP Vicem thạch cao xi măng - Dịch vụ tại Cảng	161.715.587	40.077.288
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao - Xi măng	3.686.360.740	
Mua hàng		
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Than, rác	79.487.457.888	141.102.980.711
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - Gạch chịu lửa		1.319.536.800
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	6.837.139.000	9.968.966.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	4.546.374.107	62.298.636
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng - Thạch cao	11.788.199.480	2.744.555.320
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bỉm Sơn - Vỏ bao	2.491.200.000	3.529.200.000
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng - Vỏ bao	1.453.200.000	2.958.300.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn, phí ủy thác xuất khẩu Clinker	2.439.543.246	(3.154.345.412)

Số dư với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**31/3/2024**	**01/01/2024**
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hạ Long	12.226.962.000	12.226.962.000
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	6.550.974.443	6.550.974.443
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem		7.028.208
Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Sông Thao	3.981.269.599	
Cộng	**18.777.936.443**	**18.784.964.651**

Phải trả người bán ngắn hạn	**31/3/2024**	**01/01/2024**
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	196.621.108.287	208.292.890.520
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	58.487.468.644	61.239.289.420
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bỉm Sơn	28.139.925.288	28.516.248.719
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	4.910.084.036	4.583.249.794
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	588.199.007	588.199.007
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	25.095.015.306	22.460.308.602
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.474.694.592	2.474.694.592
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	73.889.251.727	68.695.129.324
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	8.019.353.210	10.844.305.086
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng		351.208.000
Cộng	**398.225.100.097**	**408.045.523.064**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**31/3/2024**	**01/01/2024**
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	740.711.463	2.273.657.862
Cộng	**740.711.463**	**2.273.657.862**

Phải thu ngắn hạn khác	**31/3/2024**	**01/01/2024**
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.176.000.000	3.176.000.000
Cộng	**3.176.000.000**	**3.176.000.000**

Phải trả ngắn hạn khác	31/3/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	115.000.000	115.000.000
Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch	120.000.000	120.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	29.474.681.700	29.474.681.700
Cộng	**30.274.905.100**	**30.274.905.100**

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/3/2024	01/01/2024
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	3.582.958.905	3.582.958.905
Cộng	**3.582.958.905**	**3.582.958.905**

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
Thù lao Hội đồng Quản trị	**132.000.000**	**132.000.000**
Ông Đào Tuấn Khôi	24.000.000	
Ông Vũ Thế Hà		24.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Khanh	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Huy Quân	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Việt Hồng	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	18.000.000	18.000.000
Thu nhập ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	**1.126.054.094**	**1.651.546.376**
Ông Đỗ Tiến Trình	252.530.238	425.210.401
Ông Nguyễn Thế Hùng	241.569.931	389.972.482
Bà Lê Thị Khanh	233.657.084	345.508.103
Ông Lưu Vũ Cầm	205.007.953	234.728.471
Ông Phạm Trần Việt	193.288.888	256.126.919
Thù lao và thu nhập ban Kiểm soát	**257.192.419**	**382.383.008**
Ông Doãn Hữu Phong	110.466.991	169.622.561
Ông Trần Ngọc Hải	76.393.574	114.972.876
Ông Đặng Vũ Hải	70.331.854	97.787.571

29 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Công ty.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính quý 1/2023, Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Hà Nam, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Cồ Thị Thu Hiền	Phạm Trần Việt	Đỗ Tiến Trình

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2024	1.702.766.970.124	5.035.373.158.053	97.177.732.977	31.064.802.349	6.866.382.663.503
Số tăng trong kỳ	58.462.991.911	377.032.744.427		870.000.000	436.365.736.338
Số giảm trong kỳ				638.000.000	638.000.000
Số dư 31/3/2024	**1.761.229.962.035**	**5.412.405.902.480**	**97.177.732.977**	**31.296.802.349**	**7.302.110.399.841**
Trong đó: Đã khấu hao hết	*151.147.895.787*	*2.051.317.337.130*	*90.158.139.261*	*14.663.402.742*	*2.307.286.774.919*
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024	848.448.272.817	3.894.740.378.071	91.742.800.752	23.081.527.913	4.858.012.979.553
Số tăng trong kỳ	11.050.196.404	46.681.494.631	198.561.101	658.865.110	58.589.117.246
- Khấu hao, hao mòn	*11.050.196.404*	*46.681.494.631*	*198.561.101*	*658.865.110*	*58.589.117.246*
Số giảm trong kỳ				638.000.000	638.000.000
Số dư 31/3/2024	**859.498.469.221**	**3.941.421.872.702**	**91.941.361.853**	**23.102.393.023**	**4.915.964.096.799**
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2024	854.318.697.307	1.140.632.779.982	5.434.932.225	7.983.274.436	2.008.369.683.950
Số dư 31/3/2024	**901.731.492.814**	**1.470.984.029.778**	**5.236.371.124**	**8.194.409.326**	**2.386.146.303.042**

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2024	8.157.795.000	8.157.795.000
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 31/3/2024	**8.157.795.000**	**8.157.795.000**
Trong đó: Đã khấu hao hết	*2.086.300.000*	*2.086.300.000*
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2024	3.349.819.216	3.349.819.216
Số tăng trong kỳ	264.689.109	264.689.109
- Khấu hao	*264.689.109*	*264.689.109*
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 31/3/2024	**3.614.508.325**	**3.614.508.325**
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2024	4.807.975.784	4.807.975.784
Số dư 31/3/2024	**4.543.286.675**	**4.543.286.675**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải nộp NSNN	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(129.509.462)			(129.509.462)
Thuế thu nhập cá nhân	263.773.316	471.272.802		735.046.118
Thuế tài nguyên	3.575.421.544	5.444.637.422	3.434.101.064	5.585.957.902
Thuế đất, tiền thuê đất	(3.602.756.503)			(3.602.756.503)
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, lệ phí trước bạ	1.465.876.400	-85.730.494		1.380.145.906
Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
Phí bảo vệ môi trường	1.450.546.505	2.626.826.213	1.490.534.327	2.586.838.391
Thuế khác	(137.804.607)	28.679.013		(109.125.594)
TỔNG CỘNG	**2.885.547.193**	**8.491.684.956**	**4.930.635.391**	**6.446.596.758**
Trong đó:				
Số phải nộp	6.755.617.765			10.287.988.317
Số phải thu	3.870.070.572			3.841.391.559

16 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính	31/3/2024		Trong kỳ		01/01/2024		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	**964.565.579.909**	**964.565.579.909**	**418.060.947.924**	**403.569.113.818**	**950.073.745.803**	**950.073.745.803**	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	677.092.059.988	677.092.059.988	131.158.406.771	104.898.831.141	650.832.484.358	650.832.484.358	Khoản vay có lãi suất từ 5,5%-9%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	253.260.935.293	253.260.935.293	252.689.956.525	298.670.282.677	299.241.261.445	299.241.261.445	Khoản vay có lãi suất là 4,8-7%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị dây chuyền 1.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	34.212.584.628	34.212.584.628	34.212.584.628				Khoản vay có lãi suất là 5,2%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất xi măng, gạch không nung, hệ thống xuất bao xi măng
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	**38.800.176.000**	**38.800.176.000**	**11.513.528.000**	**9.700.044.000**	**36.986.692.000**	**36.986.692.000**	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	33.800.176.000	33.800.176.000	10.263.528.000	8.450.044.000	31.986.692.000	31.986.692.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2024; trả 4 kỳ vào các tháng 2,5,8,11
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	5.000.000.000	5.000.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2024; trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12
III. VAY DÀI HẠN	**155.183.349.237**	**155.183.349.237**	**10.200.000.000**	**11.513.528.000**	**156.496.877.237**	**156.496.877.237**	
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	3.260.409.457	3.260.409.457		1.250.000.000	4.510.409.457	4.510.409.457	Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	151.922.939.780	151.922.939.780	10.200.000.000	10.263.528.000	151.986.467.780	151.986.467.780	Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam theo Hợp đồng số 101/22/HĐCTD/9DY ngày 05/04/2022. Lãi suất cố định trong vòng 2 năm là 8,5%/năm. Thời gian cho vay là 83 tháng (24 tháng giải ngân). Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ DA đầu tư nhiệt thừa khí thải.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	**1.003.365.755.909**	**1.003.365.755.909**	**429.574.475.924**	**413.269.157.818**	**987.060.437.803**	**987.060.437.803**	
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	**155.183.349.237**	**155.183.349.237**	**10.200.000.000**	**11.513.528.000**	**156.496.877.237**	**156.496.877.237**	

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2023	**1.235.598.580.000**	**122.757.475.903**	**63.502.571.855**	**1.421.858.627.758**
Lợi nhuận trong năm			(96.254.664.729)	(96.254.664.729)
Trả cổ tức			(37.067.957.400)	(37.067.957.400)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(20.333.749.667)	(20.333.749.667)
Số dư 31/12/2023	**1.235.598.580.000**	**122.757.475.903**	**(90.153.799.941)**	**1.268.202.255.962**
Lợi nhuận trong kỳ			(55.481.008.660)	(55.481.008.660)
Số dư 31/3/2024	**1.235.598.580.000**	**122.757.475.903**	**(145.634.808.601)**	**1.212.721.247.302**